

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CP PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II/2012

NĂM 2012



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - MẪU SỐ B 01a – DN	2 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - MẪU SỐ B 02a - DN	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - MẪU SỐ B 03a – DN	6-7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - MẪU SỐ B 09a – DN	8-19

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 2/2012

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	100		2,021,465,321,501	1,429,181,456,196
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	1,076,224,170,477	773,144,004,554
1. Tiền	111		380,224,170,477	405,144,004,554
2. Các khoản tương đương tiền	112		696,000,000,000	368,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		927,971,940,449	619,862,068,866
1. Phải thu khách hàng	131		891,419,127,547	582,547,371,097
2. Trả trước cho người bán	132		35,004,157,675	33,051,242,028
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	1,548,655,227	4,263,455,741
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140		10,115,489,229	9,378,123,496
1. Hàng tồn kho	141	V.04	10,115,489,229	9,378,123,496
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7,153,721,346	26,797,259,280
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5,851,488,835	1,461,070,597
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	24,828,103,883
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	16,610,009	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1,285,622,502	508,084,800
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	200		299,090,093,085	299,180,189,163
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		296,468,616,050	297,339,271,463
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	276,525,943,452	56,100,460,126
- Nguyên giá	222		339,210,494,288	101,421,684,567
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(62,684,550,836)	(45,321,224,441)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	813,482,583	1,074,014,922
- Nguyên giá	228		1,688,749,600	1,688,749,600
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(875,267,017)	(614,734,678)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	19,129,190,015	240,164,796,415

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

(Dạng đầy đủ)

Quý 2/2012

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		2,621,477,035	1,840,917,700
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		-
3. Tài sản dài hạn khác	268		2,621,477,035	1,840,917,700
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2,320,555,414,586	1,728,361,645,359
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1,124,630,032,362	850,139,386,852
I. Nợ ngắn hạn	310		1,124,563,994,996	850,060,521,286
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả cho người bán	312		941,582,197,137	807,917,726,253
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	98,707,335,430	16,248,940,904
5. Phải trả người lao động	315		1,821,969,595	5,473,158,866
6. Chi phí phải trả	316	V.17	5,660,006,670	87,650,000
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	76,792,486,164	12,465,712,524
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	7,867,332,739
II. Nợ dài hạn	330		66,037,366	78,865,566
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		66,037,366	78,865,566
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

(Dạng đầy đủ)

Quý 2/2012

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,195,925,382,224	878,222,258,507
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1,195,925,382,224	878,222,258,507
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		429,000,000,000	429,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		335,832,582,837	191,921,745,441
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		42,896,731,029	32,946,731,029
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		6,000,000,000	
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		382,196,068,358	224,353,782,037
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2,320,555,414,586	1,728,361,645,359

Người lập

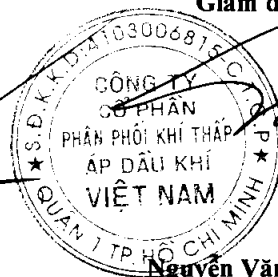
Nguyễn Hà An

Kế toán trưởng

Nguyễn Phương Thúy

Tp. HCM, ngày 19 tháng 7 năm 2012

Giám đốc



Nguyễn Văn Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
(Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2012 đến 30/06/2012)

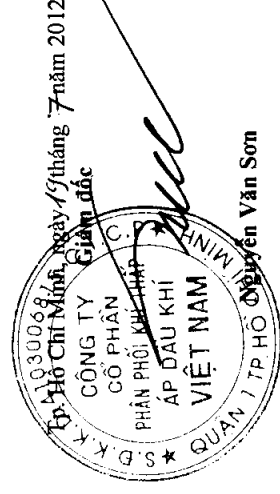
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Năm trước		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Quý 2	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.25	1,619,648,602,327	795,403,572,488	2,647,759,081,564	1,517,733,032,764	1,517,733,032,764	
2. Các khoản giảm trừ	02	V.26						
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	V.27	1,619,648,602,327	795,403,572,488	2,647,759,081,564	1,517,733,032,764	1,517,733,032,764	
4. Giá vốn hàng bán	11	V.28	1,199,529,087,626	664,619,046,674	2,068,344,800,947	1,211,036,987,014	1,211,036,987,014	
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	V.29	420,119,514,701	130,784,525,814	579,414,280,617	306,696,045,750	306,696,045,750	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.29	13,093,410,556	6,637,829,767	25,416,076,894	11,018,364,127	11,018,364,127	
7. Chi phí tài chính	22	V.30						
8. Chi phí bán hàng	24	V.30	39,267,246,322	33,414,236,303	70,473,221,286	64,739,216,605	64,739,216,605	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V.30	14,100,583,342	9,412,940,189	23,406,239,450	13,878,829,023	13,878,829,023	
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30	V.30	379,845,095,593	94,595,179,089	510,950,896,775	239,096,364,249	239,096,364,249	
11. Thu nhập khác	31	V.31	374,482	961,233	374,482	961,233	961,233	
12. Chi phí khác	32	V.31						
13. Lợi nhuận từ hoạt động khác (40=31-32)	40	V.31	374,482	961,233	374,482	961,233	961,233	
14. Lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	V.31	379,845,470,075	94,596,140,322	510,951,271,257	239,097,325,482	239,097,325,482	
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.32	94,981,242,519	23,670,035,082	127,757,692,814	59,795,331,372	59,795,331,372	
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	V.32		144,259,671		144,259,671	144,259,671	
17. Lợi nhuận thuần sau thuế (60=50-51-52)	60	V.32	284,864,227,556	70,781,845,569	383,193,578,443	179,157,734,439	179,157,734,439	

Người lập

Nguyễn Hà An

Kế toán trưởng

Nguyễn Phương Thủy



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	379,845,470,075	94,596,140,322
2. Điều chỉnh do các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	14,584,470,640	3,090,529,560
Các khoản dự phòng	03		
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	13,093,785,038	6,638,791,000
Chi phí lãi vay	06		
3. Lưu chuyển tiền thuần trước thay đổi vốn lưu động	08	407,523,725,753	104,325,460,882
(Tăng) các khoản phải thu	09	(78,321,833,991)	26,906,067,341
(Tăng) hàng tồn kho	10	(583,566,797)	(512,254,518)
Tăng (giảm) các khoản phải trả	11	247,057,547,695	(181,057,973,133)
(Tăng) giảm chi phí trả trước và tài sản ngắn hạn khác	12	(3,490,800,537)	(2,962,779,367)
Tiền lãi vay đã trả	13		
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(32,776,450,295)	(21,743,102,281)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	1,441,621,670,307	902,048,513,500
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(1,275,698,513,483)	(814,185,809,604)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	705,331,778,652	12,818,122,820
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(23,439,520)	(186,312,000)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(560,000,000,000)	(78,000,000,000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	292,000,000,000	
Góp vốn vào đơn vị khác	25		
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
Thu lãi tiền cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27	13,093,410,556	5,817,051,989
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(254,930,028,964)	(72,369,260,011)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2012

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Vốn góp của chủ sở hữu	31		
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	34		
Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36		(64,342,179,000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(64,342,179,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	450,401,749,688	(123,893,316,191)
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	625,822,420,789	607,591,464,666
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	1,076,224,170,477	483,698,148,475

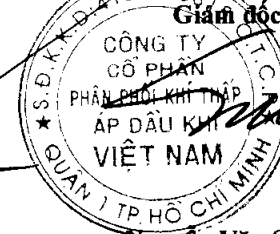
Người lập

Nguyễn Hà An

Kế toán trưởng

Nguyễn Phương Thúy

Tp. HCM, ngày 7 tháng 7 năm 2012



Nguyễn Văn Sơn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
Quý 2 năm 2012

I. Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp

01. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân phối khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (“Công ty”) là công ty được thành lập tại Việt Nam theo hình thức công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103006815 ngày 23 tháng 5 năm 2007. Ngày 25 tháng 5 năm 2012, Công ty đã đăng ký thay đổi Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 6 số 0304998686 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 429 tỷ đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 là 161 người

02. Ngành nghề kinh doanh

Kinh doanh và vận chuyển khí thấp áp bằng đường ống; mua bán khí công nghiệp (không mua bán gas tại thành phố Hồ Chí Minh), vật tư, máy móc, thiết bị hóa chất và phương tiện vận chuyển ngành dầu khí; tư vấn chuyên gia công nghệ; xây dựng công trình công nghiệp, hệ thống đường ống, kho bãi, trạm chiết phục vụ ngành dầu khí; mua bán, vận chuyển xăng, dầu nhớt, các sản phẩm khí khô, kinh doanh LPG, CNG, LNG và các sản phẩm có nguồn gốc từ dầu, khí (không mua bán gas tại trụ sở công ty); cung cấp dịch vụ hoán cải phương tiện vận tải (trừ gia công cơ khí, xi mạ điện, tái chế phế thải tại trụ sở công ty; không thiết kế phương tiện vận tải); mua bán, lắp đặt, sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị chuyên đổi sử dụng cho phương tiện giao thông vận tải và máy móc - thiết bị ngành nông - lâm - ngư nghiệp; mua bán vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất; kinh doanh bất động sản; thi công xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư và khai thác khoáng sản.

03. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VNĐ).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

01. Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo quyết định số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty cổ phần phân phối Khí Thấp Áp Dầu Khí Việt Nam cam kết tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

03. Hình thức kế toán áp dụng:

Nhật ký chung



IV. Các chính sách kế toán áp dụng

01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

02. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất, khi giá trị ghi sổ của chúng cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

03. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	5 – 6
Máy móc thiết bị	3 – 10
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6
Thiết bị văn phòng	3 – 6
TSCĐ vô hình	3

04. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

05. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Theo các quy định kế toán hiện hành.

06. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;

07. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước: Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí khác;

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: phân bổ đều hàng tháng.

Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Theo phương pháp đường thẳng và phân bổ đều trong 3 năm

08. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trong kỳ.

09. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hóa được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Công ty có nghĩa vụ phải trả thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 25% trên thu nhập chịu thuế. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang) và cũng không bao gồm các khoản thu nhập không chịu thuế và chi phí không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

10
CÔ
CÔ
N PI
ÁP I
VIỆ
/ TI

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	(Đơn vị tính: Đồng)	
	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
01. Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	1,109,035,218	992,451,357
- Tiền gửi ngân hàng	379,115,135,259	404,151,553,197
- Các khoản tương đương tiền	696,000,000,000	368,000,000,000
Cộng	<u>1,076,224,170,477</u>	<u>773,144,004,554</u>
02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng		
03. Các khoản phải thu khác		
- Phải thu lãi TG có kỳ hạn, ủy thác quản lý vốn		3,364,888,889
- Phải thu khác	1,548,655,227	898,566,852
Cộng	<u>1,548,655,227</u>	<u>4,263,455,741</u>
04. Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	9,368,154,133	8,949,730,685
- Công cụ, dụng cụ	747,335,096	428,392,811
- Chi phí SXKD dở dang		
- Thành phẩm		
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng	<u>10,115,489,229</u>	<u>9,378,123,496</u>
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: 0 đồng		
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: 0 đồng		
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: 0 đồng		
05. Thuế và các khoản phải thu nhà nước		
Thuế nộp thừa phải thu Nhà nước	16,610,009	
Cộng	<u>16,610,009</u>	<u>-</u>
06. Phải thu dài hạn nội bộ		
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
07. Phải thu dài hạn khác		
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng		

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 31/3/2012	3,124,816,993	92,280,509,838	990,948,021	5,079,936,987	101,476,211,839
Mua sắm mới	-	237,624,070,202	27,263,636	82,948,611	237,734,282,449
Thanh lý, nhượng bán					-
Số dư tại 30/6/2012	3,124,816,993	329,904,580,040	1,018,211,657	5,162,885,598	339,210,494,288
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 31/3/2012	1,745,421,863	42,938,444,370	274,517,623	3,271,962,508	48,230,346,364
Khấu hao trong kỳ	138,828,857	13,972,758,945	61,741,563	280,875,107	14,454,204,472
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/6/2012	1,884,250,720	56,911,203,315	336,259,186	3,552,837,615	62,684,550,836
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 31/3/2012	1,379,395,130	49,342,065,468	716,430,398	1,807,974,479	53,245,865,475
Số dư tại 30/6/2012	1,240,566,273	272,993,376,725	681,952,471	1,610,047,983	276,525,943,452

09. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm					
Thuê tài chính trong năm					
Mua lại TSCĐ thuê TC					
Tăng khác					
Trả lại TSCĐ thuê TC					
Giảm khác					
Số dư cuối kỳ					
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm					
Khấu hao trong năm					
Mua lại TSCĐ thuê TC					
Tăng khác					
Trả lại TSCĐ thuê TC					
Giảm khác					
Số dư cuối kỳ					

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm.

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm.

*Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chi phí giải phóng mặt bằng	TSCĐ vô hình khác	Phần mềm	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 31/3/2012	-	-	68,800,000	1,619,949,600	1,688,749,600
Mua sắm mới	-	-			-
Thanh lý, nhượng bán					
Số dư tại 30/6/2012	-	-	68,800,000	1,619,949,600	1,688,749,600
HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 31/3/2012	-	-	22,933,336	722,067,513	745,000,849
Trích trong năm	-	-	5,733,333	124,532,835	130,266,168
Thanh lý, nhượng bán					
Số dư tại 30/6/2012	-	-	28,666,669	846,600,348	875,267,017
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 31/3/2012	-	-	45,866,664	897,882,087	943,748,751
Số dư tại 30/6/2012	-	-	40,133,331	773,349,252	813,482,583

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối quý	Đầu năm
Tổng số chi phí XDCB dở dang	19,129,190,015	240,164,796,415
Trong đó:		
+ Công trình: "Hệ thống phân phối Khí Thấp Áp cho các KCN huyện Nhơn Trạch- Tỉnh Đồng Nai"		204,572,045,407
+ Công trình: "Gia công, lắp đặt thiết bị phóng thoi/ nhận thoi cho đường ống 17" Phú Mỹ- Gò dầu"		
+ Công trình: "Hệ thống phân phối Khí Thấp Áp cho các KCN Hiệp Phước"		29,684,879,662
+ Các công trình khác	19,129,190,015	5,907,871,346

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
Quyền sử dụng đất				
Nhà				
Nhà và quyền sử dụng đất				
Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
Quyền sử dụng đất				
đất				
Nhà				
Nhà và quyền sử dụng đất				
Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư				
Quyền sử dụng đất				
Nhà				
Nhà và quyền sử dụng đất				
Cơ sở hạ tầng				

13. Đầu tư dài hạn khác

- Đầu tư cổ phiếu
- Đầu tư trái phiếu
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu
- Cho vay dài hạn
- Đầu tư dài hạn khác

CộngCuối quýĐầu năm**14. Chi phí trả trước dài hạn**

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn
- Chi phí trả trước dài hạn khác

CộngCuối quýĐầu năm**15. Vay và nợ ngắn hạn**

- Vay ngắn hạn
- Nợ dài hạn đến hạn trả

CộngCuối quýĐầu năm**16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

- Thuế GTGT phải trả
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân

CộngCuối quýĐầu năm

3,726,092,911

94,981,242,519

15,830,837,163

418,103,741

98,707,335,43016,248,940,904**17. Chi phí phải trả**

- Khác

CộngCuối quýĐầu năm

5,660,006,670

87,650,000

5,660,006,67087,650,000

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Kinh phí công đoàn	119,025,600	118,392,798
- Bảo hiểm xã hội	41,868,876	56,365,878
- Bảo hiểm y tế	28,446,341	10,918,598
- Phải trả về cổ phần hóa	65,075,132,000	725,132,000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	11,528,013,347	11,554,903,250
Cộng	<u>76,792,486,164</u>	<u>12,465,712,524</u>

19. Phải trả dài hạn nội bộ

- Vay dài hạn nội bộ
- Phải trả dài hạn nội bộ khác

Cộng

20. Vay và nợ dài hạn

- a- Vay dài hạn
 - Vay ngân hàng
 - Vay đối tượng khác
 - Trái phiếu phát hành
- b- Nợ dài hạn
 - Thuế tài chính
 - Nợ dài hạn khác

Cộng

20. Vay và nợ dài hạn	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>

21. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả

- a. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
 - Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ.
 - Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng.
 - Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại liên quan đến ưu đãi tính thuế chưa sử dụng.
- Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.**

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm chịu thuế
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ năm trước.
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả.**

21. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	Kỳ này	Kỳ trước
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	1,619,525,124,014	795,403,572,488
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	123,478,313	
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (đ/với DN có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
Cộng	1,619,648,602,327	795,403,572,488
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	Kỳ này	Kỳ trước
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	1,619,525,124,014	795,403,572,488
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	123,478,313	
Cộng	1,619,648,602,327	795,403,572,488
28. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	1,199,412,533,081	664,619,046,674
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	116,554,545	
- Giá vốn còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	1,199,529,087,626	664,619,046,674
29. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13,093,410,556	6,637,829,767
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	13,093,410,556	6,637,829,767
30. Chi phí tài chính (Mã số 22)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng		

**31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành
(Mã số 51)**

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	94,981,242,519	23,670,035,082
- Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	94,981,242,519	23,670,035,082

**32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
(Mã số 52)**

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	168,573,740	342,926,426
- Chi phí nhân công	7,220,412,855	11,987,360,470
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	14,584,470,640	3,169,468,637
- Chi phí dịch vụ mua ngoài, bằng tiền	31,394,372,429	27,327,420,959
Cộng	53,367,829,664	42,827,176,492

**VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
(Đơn vị tính: Đồng)**

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Kỳ này	Kỳ trước
a Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
b Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;		
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		
c Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện		



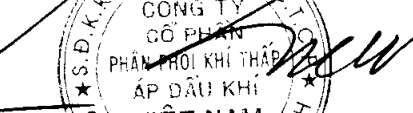
VIII. Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- 3- Thông tin về các bên liên quan:
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(2).

- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): Số liệu so sánh của bảng cân đối kế toán là số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu của kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 31 tháng 03 năm 2011.
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục.
- 7- Những thông tin khác.

Hiện tại Công ty chỉ kinh doanh 1 mặt hàng duy nhất là Khí thấp áp (khí tự nhiên) bằng đường ống. Bên cạnh đó, Công ty chỉ hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam do vậy Công ty không trình bày báo cáo tài chính bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Tp. HCM, ngày 10 tháng 7 năm 2012

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
		
Nguyễn Hà An	Nguyễn Phương Thúy	Nguyễn Văn Sơn

